

poet (n)

/ˈpəʊɪt/

nhà thơ



puppetry (n)

/ˈpʌpɪtri/

nghệ thuật múa rối



region (n)

/ˈriːdʒən/

vùng, khu vực



scientist (n)

/ˈsaɪəntɪst/

nhà khoa học



tradition (n)

/trəˈdɪʃn/

truyền thống



vacation (n)

/vəˈkeɪʃn/

kỳ nghỉ (thường dùng trong Anh-Mỹ)

LIVEWORKSHEETS